

Bản án số: 133/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 25-9-2024

Về việc tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH TỈNH CÀ MAU.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Lụa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Huy Quang

Bà Lê Thị Quyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Yến Ngọc, Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Phạm Tuyết Trân – Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 230/2023/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2023 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 138/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Kiều N, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Thanh S, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Nơi ĐKKHKT: Ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau.

Chỗ ở hiện nay: Ấp A, xã N, huyện U, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn K (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã N, huyện U, tỉnh Cà Mau.

2. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1964 (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

Địa chỉ cư trú: Ấp N, xã L, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Chỗ ở hiện nay: Ấp B, xã N, huyện U, tỉnh Cà Mau.

3. Ông Trần Văn T, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã N, huyện U, tỉnh Cà Mau.

4. Ông Trần Văn B và bà Phạm Thanh D1 (vắng mặt).

5. Ông Nguyễn Tấn Đ và bà Nguyễn Ngọc H (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau.

6. Ủy ban nhân dân xã N (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp G, xã N, huyện U, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn bà Trần Thị Kiều N trình bày:

Vào năm 2020 được sự đồng ý của hai bên gia đình bà và ông Phạm Thanh S tổ chức đám cưới và tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký hôn nhân tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó thì xảy ra nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau và bất đồng ý kiến quan điểm sống, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà nhận thấy không thể tiếp tục chung sống và duy trì mối quan hệ hôn nhân với ông Phạm Thanh S nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Phạm Thanh S.

- Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Gồm có các tài sản như sau:

+ Phần đất 12.800 m² tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện U, tỉnh Cà Mau trị giá 600.000.000 đồng, bà yêu cầu giao phần đất trên cho ông Phạm Thanh S quản lý sử dụng, bà nhận ½ giá trị với số tiền là 300.000.000 đồng.

+ Phần đất 1.280 m² tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện U, tỉnh Cà Mau mua của ông Trần Văn T trị giá 50.000.000 đồng, bà yêu cầu giao ông Phạm Thanh S sử dụng đất, bà nhận ½ giá trị là 25.000.000 đồng.

+ Phần đất cổ của ông Nguyễn Văn K địa chỉ ấp A, xã N, huyện U, tỉnh Cà Mau với số tiền 500.000.000 đồng, bà yêu cầu hủy giao dịch cổ đất, yêu cầu ông K trả lại cho bà và ông S 500.000.000 đồng bà yêu cầu chia đôi với ông S, bà nhận 250.000.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Tấn Đ và bà Nguyễn Ngọc H có nợ vợ chồng bà 100.000.000 đồng, bà yêu cầu ông Đ và bà H trả lại cho bà và ông S 100.000.000 đồng và bà yêu cầu chia đôi với ông S, bà nhận 50.000.000 đồng.

+ Ông Trần Văn B và bà Phạm Thanh D1 có nợ vợ chồng bà 100.000.000 đồng, bà yêu cầu ông B và bà D1 trả lại cho bà và ông S 100.000.000 đồng và bà yêu cầu chia đôi với ông S, bà nhận 50.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Vợ chồng bà không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa: Bà N xác định đôi với biên bản hoà giải ngày 24/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân bà có tham gia hoà giải và có trình bày nếu ông S đồng ý ký giấy ly hôn với bà thì bà đồng ý nhận số tiền 350.000.000 đồng, ngoài ra bà không yêu cầu gì khác nhưng ông S không đồng ý ly hôn nên bà vẫn giữ nguyên yêu cầu theo như đơn khởi kiện. Bà yêu cầu ly hôn với ông Phạm Thanh S. Yêu cầu chia tài sản chung là ½ giá trị của 02 phần đất nhận chuyển nhượng là 650.000.000 đồng, bà nhận 325.000.000 đồng; huỷ hợp đồng cổ đất với ông Nguyễn Văn K yêu cầu ông K trả cho bà ½ số tiền cổ đất bằng 250.000.000 đồng; yêu cầu ông Đ, bà H trả số tiền 50.000.000 đồng và yêu cầu ông B, bà D1 trả số tiền 50.000.000 đồng. Đối với các cây trồng trên phần đất nhận chuyển nhượng và nhà, cây trồng trên phần đất cổ bà N xác định là do bà và ông Phạm Thanh S trồng, bà không yêu cầu gì.

Bà yêu cầu huỷ hợp đồng cổ đất giữa bà và ông S với ông Nguyễn Văn K, bà không yêu cầu xử lý hậu quả của việc huỷ hợp đồng cổ đất.

Bà N xác định 02 phần đất nhận chuyển nhượng nằm liền kề nhau và đã được gộp chung lại thành một như hiện trạng trạng ông S đang quản lý và có diện tích theo kết quả đo đạc, bà thống nhất với kết quả đo vẽ của Công ty trách nhiệm hữu hạn P đo vẽ ngày 12/12/2023 và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/12/2023 tại ấp A, 20 xã N.

- Tại biên bản hoà giải ngày 24/4/2023, bị đơn ông Phạm Thanh S trình bày:

Ông xác định về thời gian xác lập quan hệ hôn nhân, việc có đăng ký kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn như bà N trình bày là đúng. Nhưng ông còn tình cảm với bà N nên không đồng ý ly hôn với bà N. Ông xác định ông đang sinh sống tại ấp A xã N, huyện U, tỉnh Cà Mau từ khoảng năm 2017 cho đến nay.

- Về con chung không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông xác định có 02 phần đất sang nhượng và 01 phần đất cổ như bà N trình bày. Nếu bà N đồng ý về chung sống với ông thì ông sẽ đưa cho bà N số tiền 350.000.000 đồng. Đối với số tiền 100.000.000 đồng cho ông Nguyễn Tấn Đ, bà Nguyễn Ngọc H vay và 100.000.000 đồng cho ông Trần Văn B, bà Phạm Thanh D1 vay là tài sản riêng của ông nên ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà N.

- Về nợ chung: Ông Phạm Thanh S trình bày là sẽ tường trình bằng bản tự khai và nộp cho Toà án sau.

* Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T trình bày: ông có sang (chuyển nhượng) cho ông Phạm Thanh S, bà Trần Thị Kiều N một phần đất có diện tích 1.280 m², với giá 50.000.000 đồng.

* Trong quá trình tố tụng và tại phiên toà, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D trình bày: trước đây ông có hỏi sang (chuyển nhượng) của ông Bùi Văn T1 một phần đất có diện tích mặt tiền ngang 50 mét, dài 640 mét nhưng do không đủ tiền nên có bàn bạc cùng với vợ chồng ông S, bà N đứng ra mua nhưng khi làm giấy tờ thì để là ông sang (chuyển nhượng) lại cho ông S phần đất có diện tích khoảng 10 công, với giá 600.000.000 đồng.

* Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã N trình bày: Đối với phần đất tranh chấp giữa bà Trần Thị Kiều N và ông Phạm Thanh S thì trước đây do L ngư trường Sông Trẹm quản lý đến cuối năm 2007 Ủy ban nhân dân tỉnh C có Quyết định thu hồi giao về cho xã N quản lý đến nay. Phần đất này trước đây L ngư trường Sông T2 giao khoán với ông Trang Văn H1, sau đó ông H1 chuyển nhượng lại cho ông Bùi Văn T1, ông T1 chuyển nhượng lại cho ông Phạm Thanh S. Hiện nay xã đã rà soát để thiết lập các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân trực tiếp hợp đồng giao khoán giữa Lâm trường Sông Trẹm với hộ dân trước đây theo Nghị định 43 của Chính phủ. Tuy nhiên, hầu hết các hộ dân khu vực này đã sử dụng đất sai mục đích như đưa nước mặn vào đất nông nghiệp, lâm nghiệp để nuôi tôm, không thực hiện trồng rừng đúng theo quy định nên hiện tại các hộ dân khu vực này chưa đủ điều kiện để xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Đồng thời qua xác minh hiện

nay ông **Phạm Thanh S** đang trực tiếp canh tác, sử dụng trên phần đất tranh chấp với bà **Trần Thị Kiều N**, tọa lạc tại **ấp B, xã N**.

Phần đất hiện nay ông **Phạm Thanh S** đang canh tác nằm trong khu vực xã đang rà soát đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị định 43 của Chính phủ đối với những trường hợp đủ điều kiện. Trong trường hợp Tòa án phải giải quyết tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định thì Tòa án căn cứ vào các loại giấy tờ có liên quan do các bên cung cấp và theo quy định của pháp luật xem xét quyết định.

Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn ông **Phạm Thanh S**, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Văn K**, ông **Nguyễn Tấn Đ**, bà **Nguyễn Ngọc H**, ông **Trần Văn B** và bà **Phạm Thanh D1** đúng theo quy định pháp luật nhưng ông **S**, ông **K**, ông **Đ**, bà **H**, ông **B** và bà **D1** không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh phát biểu:*

Về thủ tục tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bà **N** đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định; ông **S**, ông **T**, ông **K**, ông **Đ**, bà **H**, ông **B**, bà **D1** và Đại diện Ủy ban nhân dân xã **N** không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử Áp dụng Điều 33, 38, 43, 51, 56, 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 122, 123, 131, 463, 466 Bộ luật Dân sự; Điều 166, 167, 179 Luật Đất đai năm 2013: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà **Trần Thị Kiều N**; Về con chung: Không có, không yêu cầu nên không xem xét; Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị Kiều N** về việc yêu cầu chia giá trị phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 15.529,6m² tại **ấp B, xã N, huyện U, tỉnh Cà Mau** là 325.000.000 đồng và ½ số tiền cổ đất từ ông **K** là 250.000.000 đồng; chấp nhận yêu cầu chia số tiền cho ông **Nguyễn Tấn Đ**, bà **Nguyễn Ngọc H** vay là 50.000.000 đồng và ông **Trần Văn B**, bà **Phạm Thanh D1** vay là 50.000.000 đồng; Về nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét; Về án phí: Áp dụng Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng, quan hệ tranh chấp: Bà **Trần Thị Kiều N** yêu cầu được ly hôn với ông **Phạm Thanh S** tranh chấp được xác định là tranh chấp hôn nhân gia đình về việc ly hôn. Ông **Phạm Thanh S** đang sinh sống tại **ấp A, xã N, huyện U, tỉnh Cà Mau** nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông **S**, ông **K**, ông **T**, ông **Đ**, bà **H**, ông **B**, bà **D1** và Đại diện Ủy ban nhân dân xã **N** đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không rõ lý do nên căn cứ Điều 227,

Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà **Trần Thị Kiều N** và ông **Phạm Thanh S** tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **P**, huyện **P**, tỉnh **Cà Mau** nên quan hệ hôn nhân giữa bà **N** và ông **S** là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Bà **N** yêu cầu được ly hôn với ông **S** do mâu thuẫn vợ chồng gay gắt không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn. Ông **S** cho rằng vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn như bà **N** trình bày là đúng nhưng ông còn tình cảm với bà **N** nên ông không đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng ông **S** không đồng ý ly hôn với bà **N** nhưng từ khi bà **N** nộp đơn yêu cầu ly hôn đến nay ông **S** không có động thái tích cực để hàn gắn tình cảm vợ chồng, điều này thể hiện ở việc bà **N** vẫn cương quyết ly hôn với ông **S**. Mặt khác Tòa án đã nhiều lần thông báo cho ông **S** tham gia hoà giải nhưng ông **S** đều vắng mặt. Từ đó cho thấy mâu thuẫn giữa bà **N** và ông **S** đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của bà **N** về việc xin ly hôn với ông **S**.

[3] Về nuôi con chung: Bà **Trần Thị Kiều N** và ông **Phạm Thanh S** xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung:

[4.1] Bà **N** xác định tài sản chung gồm có 02 phần đất nhận chuyển nhượng của ông **Nguyễn Văn D** và ông **Trần Văn T** với số tiền 650.000.000 đồng. Phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 15.529,6m² (có sơ đồ bản vẽ kèm theo) thuộc một phần thửa số 365, 382, 396, 399 tờ bản đồ số 31 chính lý năm 2022 hiện do Ủy ban nhân dân xã **N** quản lý. Xét thấy, số tiền nhận chuyển nhượng phần đất là tài sản của bà **N**, ông **S** trong thời kỳ hôn nhân điều này đã được bà **N**, ông **S** thừa nhận và phù hợp với lời trình bày của ông **Nguyễn Văn D**, ông **Trần Văn T** nên xác định là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình. Xét thấy, phần đất tranh chấp hiện nay ông **S** đang canh tác quản lý, bà **N** yêu cầu được chia số tiền dùng để chuyển nhượng 02 phần đất và đồng ý giao đất cho ông **S** tiếp tục quản lý sử dụng, ông **S** cũng không có ý kiến gì nên yêu cầu của bà **N** là có căn cứ chấp nhận. Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận chia cho bà **N** ½ giá trị số tiền nhận chuyển nhượng đất là 325.000.000 đồng. Ông **Phạm Thanh S** được tiếp tục canh tác, sử dụng phần đất.

[4.2] Đối với số tiền cổ phần đất của ông **Nguyễn Văn K**, bà **N** xác định hiện nay ông **S** đang canh tác quản lý phần đất cổ. Hội đồng xét xử thấy rằng căn cứ theo quy định tại Điều 166, 167, 179 của Luật đất đai thì đất đai không phải là đối tượng được cầm cố. Do đó hợp đồng cầm cố đất giữa bà **N**, ông **S** đã vi phạm điều cấm nên vô hiệu kể từ thời điểm ký kết. Do đó chấp nhận yêu cầu của bà **N**, tuyên bố “Giấy Cầm Cố Đất” ngày 29/01/2021 giữa bà **N** và ông **S** với ông **K** là vô hiệu. Căn cứ theo quy định tại Điều 117, 122, 123 Bộ luật dân sự thì khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Ông **K** nhận tiền thì hoàn trả tiền cho bà **N**, ông **S**. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà **N**, buộc ông **K** có trách nhiệm giao trả lại cho bà **N** số tiền 250.000.000 đồng.

Bà N không yêu cầu xử lý hậu quả của việc vô hiệu hợp đồng cổ đất. Ông S, ông K không có ý kiến và yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đề cập xử lý khi nào có phát sinh tranh chấp thì các bên có quyền khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác.

[4.3] Đối với số tiền ông Nguyễn Tấn Đ và bà Nguyễn Ngọc H nợ 100.000.000 đồng và số tiền ông Trần Văn B và bà Phạm Thanh D1 nợ 100.000.000 đồng, bà yêu cầu ông Đ, bà H, ông B và bà D1 trả lại cho bà, bà yêu cầu chia đôi số nợ trên. Hội đồng xét xử thấy rằng tại “Tờ hỏi tiền” có xác nhận của trưởng ấp 19 bà Lâm Thúy L1, ngày 09/02/2022 và ngày 25/02/2022 có chữ ký tên của ông Nguyễn Tấn Đ, bà Nguyễn Ngọc H, ông Trần Văn B, bà Phạm Thanh D1 bên nhận tiền và có chữ ký tên bà N, ông S người cho hỏi nên xác định đây là tài sản chung của bà N và ông S trong thời kỳ hôn nhân. Toà án đã thông báo cho ông Đ, bà H, ông B và bà D1 biết việc bà N khởi kiện yêu cầu các ông bà trả số tiền trên cho bà N để chia theo quy định nhưng ông Đ, bà H, ông B và bà D1 không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của bà N và không cung cấp tài liệu chứng cứ gì cho Toà án nên tự gánh chịu thiệt hại. Ông S cho rằng đó là tài sản riêng của ông nhưng không cung cấp chứng cứ gì cho Toà án nên không có căn cứ chấp nhận. Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N về việc yêu cầu ông Nguyễn Tấn Đ và bà Nguyễn Ngọc H trả cho bà số tiền 50.000.000 đồng và yêu cầu ông Trần Văn B và bà Phạm Thanh D1 trả số tiền 50.000.000 đồng. Đối với ông Phạm Thanh S, không yêu cầu ông Đ, bà H, ông B và bà D1 trả số tiền trên nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, khi nào có phát sinh tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác.

[4.4] Đối với các cây trồng và công trình trên phần đất nhận chuyển nhượng và phần đất cổ bà N không yêu cầu nên không đề cập xử lý.

[5] Về nợ chung: Bà N xác định không có, không yêu cầu. Ông Phạm Thanh S trình bày là sẽ tường trình bằng bản tự khai và nộp cho Toà án sau nhưng đến nay Toà án không nhận được văn bản nào từ ông S nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét trong cùng vụ án.

[6] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận.

[7] Về án phí sơ thẩm:

- Bà N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng và án phí dân sự 16.250.000 đồng. Tổng án phí dân sự sơ thẩm bà N phải chịu là 16.550.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn K phải chịu án phí 5% trên số tiền phải trả cho bà N là $5\% \times 250.000.000 \text{ đồng} = 12.500.000 \text{ đồng}$.

- Ông Nguyễn Tấn Đ và bà Nguyễn Ngọc H phải liên đới chịu án phí 5% trên số tiền phải trả cho bà N là $5\% \times 50.000.000 \text{ đồng} = 2.500.000 \text{ đồng}$.

- Ông Trần Văn B và bà Phạm Thanh D1 phải liên đới chịu án phí 5% trên số tiền phải trả cho bà N là $5\% \times 50.000.000 \text{ đồng} = 2.500.000 \text{ đồng}$.

[8] Chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc 7.825.680 đồng, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 400.000 đồng, tổng chi phí tố tụng là 8.225.680 đồng. Bà N và ông S mỗi người phải chịu ½ chi phí tố tụng với số tiền 4.112.840 đồng. Bà N đã nộp xong, ông S có nghĩa vụ trả lại cho bà N 4.112.840 đồng.

[9] Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Văn D có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án không có lý do nên có quyền kháng cáo kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, khoản 2 và 4 Điều 147, Điều 157, khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 33, 38, 43, 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 117, 122, 123, 131, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 166, 167, 179 Luật Đất đai năm 2013; Điều 26, điểm a và b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Kiều N. Bà Trần Thị Kiều N được ly hôn với ông Phạm Thanh S.

2. Về tài sản chung:

* Buộc ông Phạm Thanh S có nghĩa vụ giao lại cho bà Trần Thị Kiều N ½ giá trị phần đất với số tiền là 325.000.000 (Ba trăm hai mươi lăm triệu) đồng.

Ông Phạm Thanh S được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 15.529,6m² thuộc một phần thửa số 365, 382, 396, 399 tờ bản đồ số 31 chỉnh lý năm 2022 hiện do Ủy ban nhân dân xã N quản lý.

(Kèm theo sơ đồ vị trí thửa đất đo vẽ ngày 12/12/2023 của Công ty trách nhiệm hữu hạn P).

* Buộc ông Nguyễn Văn K trả cho bà Trần Thị Kiều N số tiền 250.000.000 (Hai trăm năm mươi triệu) đồng.

* Buộc ông Nguyễn Tấn Đ và bà Nguyễn Ngọc H liên đới trả cho bà Trần Thị Kiều N số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng.

* Buộc ông Trần Văn B và bà Phạm Thanh D1 liên đới trả cho bà Trần Thị Kiều N số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng.

Đối với khoản tiền phải thi hành án. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Bà N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng, án phí dân sự sơ thẩm là 16.250.000 đồng, tổng cộng án phí bà N phải chịu là 16.550.000 đồng. Bà N đã nộp tạm ứng án phí 15.800.000 đồng (Mười lăm triệu tám trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0018664 ngày 28 tháng 02 năm 2023 tại Chi

cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau được đối trừ, bà **N** còn phải nộp tiếp số tiền 750.000 (Bảy trăm năm mươi nghìn) đồng, chưa nộp.

- Ông **Nguyễn Văn K** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 12.500.000 (Mười hai triệu năm trăm nghìn) đồng, (chưa nộp).

- Ông **Nguyễn Tấn Đ** và bà **Nguyễn Ngọc H** liên đới phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 2.500.000 (Hai triệu năm trăm nghìn) đồng, (chưa nộp).

- Ông **Trần Văn B** và bà **Phạm Thanh D1** liên đới phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 2.500.000 (Hai triệu năm trăm nghìn) đồng, (chưa nộp).

4. Về Chi phí tố tụng: Buộc ông **Phạm Thanh S** có nghĩa vụ giao trả lại cho bà **Trần Thị Kiều N** số tiền 4.112.840 đồng (Bốn triệu một trăm mười hai nghìn tám trăm bốn mươi) đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bà **N**, ông **D** có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông **S**, ông **K**, ông **T**, ông **Đ**, bà **H**, ông **B**, bà **D1** và Ủy ban nhân dân xã **N** vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện U Minh;
- Chi cục THADS huyện U Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Lụa